

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Địa chỉ: Làng Tăng, xã IaO, huyện IaGrai, tỉnh Gia Lai.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 - Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 02/06/2021.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2021: 100.000.000.000 đồng.

Tru sở hoạt động

Địa chỉ	: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
Văn phòng giao dịch	: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
Điện thoại	: (84) 2462.659.505
Email	: Songda505.s55@gmail.com
Website	: www.songda505.com.vn

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Đặng Quang Đạt	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên
- Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên
- Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	
- Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	
- Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2021
- Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2021
- Ông Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 12/03/2021
- Bà Tống Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 12/03/2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Quang Đạt - Chức danh: Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|-----------------------|
| - Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Bà Đinh Thị Trang Nhung | Ủy viên Ban kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Đức Mỹ | Ủy viên Ban kiểm soát |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty cổ phần Sông Đà 505.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong kỳ.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Số: 353/2021/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Sông Đà 505
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Sông Đà 505 (dưới đây được viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, Báo cáo soát xét số 931/BCSX-AAC ngày 10/08/2020 có kết luận chấp nhận toàn phần và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, Báo cáo kiểm toán số 151/2021/BCKT-AAC ngày 05/03/2021 có ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366.377.012.438	424.856.181.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.816.929.745	6.037.898.157
1. Tiền	111		816.929.745	6.037.898.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		112.338.102.400	177.054.566.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(155.194.152)	(138.730.152)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	112.300.000.000	177.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.457.839.148	177.300.247.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	183.458.030.518	199.107.954.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	52.870.250.095	45.819.137.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.1	200.000.000	4.316.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	4.625.525.334	7.878.503.525
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(82.695.966.799)	(79.821.347.594)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		59.728.367.831	54.752.757.310
1. Hàng tồn kho	141	V.8	59.728.367.831	54.752.757.310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.035.773.314	9.710.712.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	1.519.041.007	856.612.261
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		31.516.695.015	8.854.062.658
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	37.292	37.292
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.357.407.356.567	1.120.936.637.610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	105.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		751.995.508.338	771.372.628.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	751.995.508.338	771.372.628.765
<i>Nguyên giá</i>	222		856.041.419.795	896.866.310.361
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(104.045.911.457)	(125.493.681.596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		488.391.022.479	240.212.706.521
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	488.391.022.479	240.212.706.521
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		70.661.252.854	70.596.150.975
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	50.237.252.854	50.207.990.975
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	20.424.000.000	20.424.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.6	-	(35.840.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.254.572.896	38.755.151.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	29.157.082.539	30.822.728.567
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	17.097.490.357	7.932.422.781
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.723.784.369.005	1.545.792.819.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.153.303.462.862	971.404.295.919
I. Nợ ngắn hạn	310		376.532.801.884	334.502.360.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	60.712.748.527	72.885.091.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	73.975.769.460	23.808.556.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	17.022.380.389	21.821.198.422
4. Phải trả người lao động	314	V.15	18.386.242.775	20.188.212.513
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.1	15.323.226.948	16.106.133.442
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	92.751.617.187	91.853.390.712
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	93.258.031.310	85.122.991.522
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.102.785.288	2.716.785.288
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		776.770.660.978	636.901.935.899
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	776.770.660.978	636.901.935.899
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		570.480.906.143	574.388.523.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	570.480.906.143	574.388.523.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		301.137.523.604	268.401.047.949
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.236.035.810	42.736.475.656
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.940.000.000)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.176.035.810	42.736.475.656
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.103.879.463	100.247.532.441
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.723.784.369.005	1.545.792.819.230

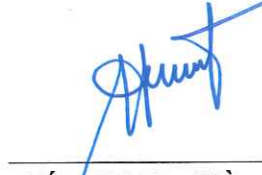
Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng



Tống Thị Thu Hiền

Giám đốc



Đặng Quang Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	93.680.649.496	119.333.681.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.379.487.290	1.212.332.525
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92.301.162.206	118.121.348.603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.055.784.607	84.159.153.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.245.377.599	33.962.194.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.193.028.216	5.391.027.707
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25.917.031.672	18.397.119.253
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		25.576.904.717	18.392.755.046
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		29.261.879	1.450.137.728
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.503.562.583	7.260.793.959
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.047.073.439	15.145.446.847
12. Thu nhập khác	31	VI.6	3.118.961.272	1.105.416.399
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.445.294.977	39.440.812
14. Lợi nhuận khác	40		673.666.295	1.065.975.587
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.720.739.734	16.211.422.434
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	9.945.415.523	9.968.733.893
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(9.147.058.621)	(4.030.074.054)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.922.382.832	10.272.762.595
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.176.035.810	7.469.626.798
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.746.347.023	2.803.135.797
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	418	600

Người lập biểu



Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng



Tống Thị Thu Hiền

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Giám đốc



Đặng Quang Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.248.625.352	16.211.422.434
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		19.682.483.982	12.045.713.410
- Các khoản dự phòng	03		2.855.243.205	2.316.015.492
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		151.198.720	(2.953.007)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.903.618.760)	(7.913.695.434)
- Chi phí lãi vay	06		25.576.904.717	18.392.755.046
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.610.837.216	41.049.257.941
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.036.605.254)	(5.305.006.935)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.975.610.521)	9.638.252.953
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		39.774.606.773	23.814.956.453
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.003.217.283	(1.985.336.583)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.869.589.104)	(16.321.878.991)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.997.083.353)	(7.665.035.121)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(614.000.000)	(138.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.104.226.960)	43.087.199.717
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(211.916.550.463)	(208.894.433.248)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		157.272.728	3.586.009.975
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.500.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		109.316.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.854.366.083	5.848.424.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(134.088.911.652)	(249.459.998.277)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.800.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		288.148.227.578	368.575.791.593
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(140.144.462.711)	(174.030.232.873)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.000.000.000)	(4.991.398.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		138.003.764.867	191.354.160.220
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.189.373.745)	(15.018.638.340)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	6.037.898.157	23.477.973.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.594.668)	2.953.007
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.816.929.744	8.462.288.286

Người lập biểu



Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng



Tống Thị Thu Hiền

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Giám đốc



Đặng Quang Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 - Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 02/06/2021.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Sản xuất và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.
- Sản xuất và phân phối điện.

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 03 Công ty con và 01 Công ty liên kết.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<u>Danh sách công ty con</u>			
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liền, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai.	51,18%	51,18%
Công ty Cổ phần EHULA	Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nưa, Xã Thu Lũm, Huyện Mường Tè, Lai Châu.	98,00%	98,00%
Công ty Cổ phần Xây Dựng S55	Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nưa, Xã Thu Lũm, Huyện Mường Tè, Lai Châu.	98,00%	98,00%
<u>Danh sách công ty liên kết</u>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.	33,76%	33,76%

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 322 người (Tại ngày 31/12/2020 là 331 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 26/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và các hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- **Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy:** Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).
- **Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo:** Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, phải thu tiền điện sinh hoạt khu tập thể, phải thu BHXH, BHYT, phải thu tiền thuế TNCN của cán bộ nhân viên, tiền khoán phân xưởng, tiền lương thiếu, ...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang, tương đương với giá trị công trình đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2021, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
Máy móc thiết bị	1,5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
Thiết bị quản lý	1,5 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian được ước tính là 10 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Riêng tại các Công ty con áp dụng ưu đãi như sau:

Tại Công ty cổ phần Điện Bắc Nà:

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo dự án đầu tư mới có tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty được Cục thuế tỉnh Lào Cai xác định ưu đãi thuế theo Công văn số 2809/CT-TTHT ngày 17/08/2015 như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo, thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế.

Tại Công ty cổ phần EHULA:

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo dự án đầu tư mới có tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty được Cục thuế tỉnh Lào Cai xác định ưu đãi thuế theo Công văn số 2809/CT-TTHT ngày 17/08/2015 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo, thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế nhưng Công ty thực hiện đăng ký với cơ quan thuế về việc bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế năm 2021.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Công ty đang tạm áp dụng thuế suất là 10% cho việc xác định thuế TNDN hoãn lại và tài sản thuế TNDN hoãn lại.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

b) Các loại thuế khác***Tiền thuê đất***

Tại Công ty cổ phần Điện Bắc Nà:

Căn cứ quy định tại Khoản 2 và điểm d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-Cp ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Công ty được Cục thuế tỉnh Lào Cai miễn thuế đất theo các Quyết định sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- Quyết định số 22699538/QĐ-CT ngày 21/11/2016 về miễn tiền thuê đất tại xã Thái Giàng Phố và xã Bàn Liên, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 117.043 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất là 16 năm tính từ tháng 05/2014 đến hết tháng 04/2030;
- Quyết định số 32642252/QĐ-CT ngày 05/07/2018 về miễn tiền thuê đất tại xã Thái Giàng Phố và xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, với diện tích đất thuê 19.755,7 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất là 14 năm 5 tháng (sau khi trừ thời gian chậm nộp hồ sơ) tính từ tháng 03/2016 đến hết tháng 07/2030;
- Quyết định số 6405/QĐ-CT ngày 29/11/2019 về miễn tiền thuê đất tại thôn Nậm Thố và thôn Sán Sả Hồ, xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 39.557,8 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất 15 năm tính từ tháng 07/2019 đến hết tháng 06/2034.

Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quy đổi tiền ứng trước giải phóng mặt bằng, Công ty được Cục thuế tỉnh Lào Cai xác nhận thời gian hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê đất theo các Quyết định sau:

- Quyết định số 367/XN-CT ngày 05/02/2020 về xác nhận doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ tiền thuê đất đến hết ngày 18/06/2059 tại xã Thái Giàng Phố và xã Bàn Liên, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 117.043 m².
- Quyết định số 368/XN-CT ngày 05/02/2020 về xác nhận doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ tiền thuê đất đến hết ngày 07/05/2068 tại thôn Nậm Thố và thôn Sán Sả Hồ, xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích thuê 39.557,8 m².

Quyết định số 368/XN-CT ngày 05/02/2020 về xác nhận doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ tiền thuê đất đến hết ngày 07/05/2068 tại thôn Nậm Thố và thôn Sán Sả Hồ, xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 39.557,8 m².

Tại Công ty cổ phần EHULA:

- Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Nậm Bùm 1 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn, Công ty được Cục thuế tỉnh Lai Châu miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định số 618/QĐ-CTLCH ngày 17/08/2020 với diện tích thuê 49.884,2 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất là 46 năm 10 tháng 2 ngày (tính từ ngày 24/07/2020 đến ngày 24/05/2067).
- Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 24/05/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Nậm Bùm 2 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn và xã Bùm Nưa, huyện Nậm Nhùn và xã Bùm Nưa, huyện Mường Tè, Công ty được Cục thuế tỉnh Lai Châu miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định số 614/QĐ-CTLCH ngày 17/08/2020 với diện tích đất thuê 72.584,6 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất là 46 năm 10 tháng 2 ngày (tính từ ngày 24/07/2020 đến ngày 24/05/2067).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Tiền thuê văn phòng	42 năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, sửa chữa lớn tài sản	12 - 36 tháng
Bảo hiểm ô tô, bảo hiểm cháy nổ	12 tháng
Tiền giải phóng mặt bằng	Theo thời gian sử dụng đất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, tiền khoán phân xưởng, tiền ứng hộ, ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong kỳ là chi phí lãi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và cổ tức lợi nhuận được chia.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.7)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB Dự án đầu tư xây dựng Thủy điện Nậm Bùm 2.

Dự án đầu tư xây dựng Thủy điện Nậm Bùm 2 theo Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 496/QĐ-UBND ngày 24/05/2017 của UBND tỉnh Lai Châu (điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định số 1215/QĐ-UBND ngày 12/10/2017, số 1710/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và số 390/QĐ-UBND ngày 08/04/2021). Quy mô: Công suất thiết kế là 28MW, điện lượng trung bình năm khoảng 96,46 triệu kWh; Tổng mức đầu tư: 769.359.000.000 đồng; Địa điểm: xã Hua Bùm - huyện Nhậm Nhuận và xã Bùm Nưa, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Thời hạn của dự án: 50 năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	26.910.791	416.981.113
Tiền gửi ngân hàng	790.018.954	5.620.917.044
Cộng	816.929.745	6.037.898.157
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	2.816.929.745	6.037.898.157

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu. Lãi suất 3%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
Cổ phiếu CTCP Tư vấn Sông Đà (SDC)	193.296.552	155.194.152	38.102.400	193.296.552	138.730.152	54.566.400
Cộng	193.296.552	155.194.152	38.102.400	193.296.552	138.730.152	54.566.400

Số lượng là 4.794 CP, đơn giá 41.092 đồng/CP. Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Ngắn hạn</i>						
Tiền gửi có kỳ hạn	112.300.000.000	-	112.300.000.000	177.000.000.000	-	177.000.000.000
Cộng	112.300.000.000	-	112.300.000.000	177.000.000.000	-	177.000.000.000

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Tại Công ty cổ phần Sông Đà 505

Tiền gửi có kỳ hạn 12 - 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Gia Lai: Lãi suất 5,1%/năm, thời hạn còn lại dưới 12 tháng. Số tiền: 51 tỷ đồng.

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - CN Lai Châu: Lãi suất 5,3%/năm. Số tiền: 2,5 tỷ đồng.

Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPbank FC): Lãi suất từ 7% - 8,2%/năm. Số tiền: 40 tỷ đồng.

Tại Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk: Lãi suất 4,9%/năm với số tiền là 13,8 tỷ đồng đang được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 10.94.0004/2020-HĐCVHM/NHCT502-BACNA ngày 25/09/2020.

Tại Công ty Cổ phần Xây dựng S55

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu: Lãi suất 4,9%/năm. Số tiền: 5 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tỷ lệ nắm giữ	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở	Tỷ lệ nắm giữ	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	33,76%	2.498.000	50.237.252.854	33,76%	- 2.498.000	50.207.990.975
Cộng	33,76%	2.498.000	50.237.252.854	33,76%	2.498.000	50.207.990.975

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC giữa niên độ của công ty liên kết đã được kiểm toán.

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông trong năm là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

2.4 Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty liên kết trong kỳ:

Xem thuyết minh VII.2.

2.5 Đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	224.000.000	-	224.000.000	224.000.000	(35.840.000)	188.160.000
Công ty Cổ phần EDABA	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000
Cộng	20.424.000.000	-	20.424.000.000	20.424.000.000	(35.840.000)	20.388.160.000

Tại thời điểm lập BCTC riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thu thập được BCTC giữa niên độ của các Công ty đầu tư dài hạn khác, do đó, chưa có thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<i>Vốn góp của CSH</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Vốn góp của CSH</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	20.000.000.000	19,00%	19,00%	20.000.000.000	19,00%	19,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	224.000.000	0,10%	0,10%	224.000.000	0,10%	0,10%
Công ty Cổ phần EDABA	200.000.000			200.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2.6 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Thuyết minh
Dự phòng các khoản đầu tư khác	-	(35.840.000)	Xem Thuyết minh V.2.5
Cộng	-	(35.840.000)	

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN)	21.701.063.503	12.963.486.844
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	8.099.715.924	19.599.715.924
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (PVC)	10.972.439.067	11.086.947.067
Công ty Cổ phần Năng lượng Phúc Thái	7.739.242.353	18.009.242.353
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4	17.737.407.806	17.447.011.421
Công ty Cổ phần ANI	9.725.885.508	-
Các đối tượng khác	43.284.505.955	55.803.780.281
Cộng	183.458.030.518	199.107.954.292

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2.

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Toàn Minh	2.450.000.000	4.127.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng Công trình Thủy lợi Thủy điện	21.677.134.700	1.063.676.087
Công ty TNHH Duy Hà Gold (DNTN Duy Hà)	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp công nghiệp Thành Công	277.032.487	277.032.487
Công ty TNHH Xây lắp Trường An	250.000.000	-
Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang	3.854.670.007	34.797.256.074
Công ty Cổ phần ANI	20.000.000.000	-
Các đối tượng khác	3.761.412.901	4.953.672.671
Cộng	52.870.250.095	45.819.137.319

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2.

5. Phải thu về cho vay**5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	200.000.000	4.316.000.000
Cộng	200.000.000	4.316.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	95.728.954	-	167.813.592	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	405.000.000	-
Phải thu người lao động	205.619.659	-	231.175.432	-
Lãi dự thu	1.759.327.123	-	5.893.803.341	-
Phải thu EVN tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước năm 2021	908.969.600	-	-	-
Phải thu thuế nhà thầu nộp thay	1.194.096.180	-	-	-
Phải thu khác	456.783.818	-	1.180.711.160	-
Cộng	4.625.525.334	-	7.878.503.525	-

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	-	-
Cộng	105.000.000	-	-	-

7. Nợ xấu

7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng						
BĐH DA Thủy điện XêKamán	64.197.770.402	(46.522.142.177)	17.675.628.225	64.197.770.402	(46.522.142.177)	17.675.628.225
Tổng Công ty Sông Đà	7.988.288.572	(7.988.288.572)	-	7.988.288.572	(7.988.288.572)	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.860.658.128	(1.860.658.128)	-	1.860.658.128	(1.860.658.128)	-
Công ty cổ phần CMVIETNAM	2.582.946.757	(2.582.946.757)	-	2.582.946.757	(2.582.946.757)	-
Công ty Cổ phần ĐT & XD Điện Long Hội	9.140.575.133	(4.954.721.933)	4.185.853.200	9.140.575.133	(4.954.721.933)	4.185.853.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (PVC)	10.972.439.067	(7.640.018.353)	3.332.420.714	11.086.947.067	(5.844.818.152)	5.242.128.915
Công ty Cổ phần Năng lượng Phúc Thái	7.739.242.353	(2.321.772.706)	5.417.469.647	18.009.242.353	-	18.009.242.353
Các đối tượng khác	12.978.532.932	(8.825.418.173)	4.153.114.759	18.602.093.456	(10.067.771.875)	8.534.321.581
Cộng	117.460.453.344	(82.695.966.799)	34.764.486.545	133.468.521.868	(79.821.347.594)	53.647.174.274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.043.640.133	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	59.728.367.831	-	52.709.117.177	-
Cộng	59.728.367.831	-	54.752.757.310	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.122.411.600	390.688.896
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	8.634.752	457.323.365
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	94.640.000	-
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	88.000.000	-
Chi phí thuê kênh	62.910.000	-
Chi phí quan trắc lún	51.320.455	-
Chi phí khác	91.124.200	8.600.000
Cộng	1.519.041.007	856.612.261

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.149.789.645	7.272.736.074
Tiền thuê đất chờ phân bổ	1.057.295.438	1.057.295.438
Dự án thủy điện Bắc Nà	927.209.206	927.209.206
Dự án thủy điện Bắc Nà 1	130.086.232	130.086.232
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	11.771.005.262	13.114.518.408
Dự án thủy điện Bắc Nà	10.214.128.760	11.491.156.077
Dự án thủy điện Bắc Nà 1	1.556.876.502	1.623.362.331
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nậm Bùm 1	9.173.492.194	9.339.678.647
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.500.000	38.500.000
Cộng	29.157.082.539	30.822.728.567

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê nhà trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	581.102.809.707	302.782.114.359	12.866.905.568	114.480.727	896.866.310.361
Tăng trong kỳ	-	6.345.768.942	1.639.000.000	-	7.984.768.942
- Mua sắm mới	-	-	1.639.000.000	-	1.639.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.345.768.942	-	-	6.345.768.942
Giảm trong năm	-	37.270.634.877	11.485.951.904	53.072.727	48.809.659.508
- Thanh lý, nhượng bán	-	37.270.634.877	11.485.951.904	53.072.727	48.809.659.508
Số cuối kỳ	581.102.809.707	271.857.248.424	3.019.953.664	61.408.000	856.041.419.795
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	49.225.478.839	64.271.878.847	11.881.843.183	114.480.727	125.493.681.596
Tăng trong kỳ	10.006.327.995	9.248.337.802	427.818.185	-	19.682.483.982
Giảm trong kỳ	-	29.723.979.490	11.353.201.904	53.072.727	41.130.254.121
- Thanh lý, nhượng bán	-	29.723.979.490	11.353.201.904	53.072.727	41.130.254.121
Số cuối năm	59.231.806.834	43.796.237.159	956.459.464	61.408.000	104.045.911.457
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	531.877.330.868	238.510.235.512	985.062.385	-	771.372.628.765
Số cuối kỳ	521.871.002.873	228.061.011.265	2.063.494.200	-	751.995.508.338

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

61.408.000 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

746.926.899.912 đồng

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí xây dựng nhà máy Thủy điện Nậm Bùm 2 (*)		
- Chi phí xây dựng	298.579.215.163	193.625.461.204
- Chi phí thiết bị	136.702.144.708	7.175.704.576
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	16.240.447.641	15.830.159.614
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	11.195.488.762	10.531.240.262
- Chi phí lãi vay	14.349.976.417	3.321.148.679
- Chi phí quản lý dự án	7.973.195.355	7.023.972.543
- Chi phí khác, chi phí dự phòng	3.350.554.433	2.705.019.643
Cộng	488.391.022.479	240.212.706.521

(*) Công ty Cổ phần EHULA đang thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Thủy điện Nậm Bùm 2 theo Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 496/QĐ-UBND ngày 24/05/2017 của UBND tỉnh Lai Châu (điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định số 1215/QĐ-UBND ngày 12/10/2017, số 1710/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và số 390/QĐ-UBND ngày 08/04/2021). Quy mô: Công suất thiết kế là 28MW, điện lượng trung bình năm khoảng 96,46 triệu kWh; Tổng mức đầu tư: 769.359.000.000 đồng; Địa điểm: xã Hua Bùm - huyện Nhậm Nhuận và xã Bùm Nưa, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Thời hạn của dự án: 50 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	5.525.658.633	5.525.658.633	5.224.121.661	5.224.121.661
Công ty Cổ phần XD TM & PT Hàm Mô Võ Nghệ	5.778.816.790	5.778.816.790	9.510.028.502	9.510.028.502
Công ty TNHH MTV XD & TM Hải Đăng	1.873.352.265	1.873.352.265	11.613.942.465	11.613.942.465
Công ty Cổ phần TV & XD công trình thủy lợi thủy điện	13.825.632.770	13.825.632.770	-	-
Công ty TNHH Cơ Kim Luân Triết Giang	14.660.629.060	14.660.629.060	4.578.423.415	4.578.423.415
Công ty TNHH XL Điện Bảo Minh	-	-	8.239.024.254	8.239.024.254
Công ty TNHH MTV XD & TM Thanh Phú	2.566.104.000	2.566.104.000	-	-
Công ty cổ phần ANI	7.393.873.272	7.393.873.272	-	-
Công ty TNHH MTV Ngân Phương Nam	2.264.810.589	2.264.810.589	2.081.794.215	2.081.794.215
Công ty TNHH MTV XD - Cầu đường SVS	-	-	3.033.312.418	3.033.312.418
Các đối tượng khác	6.823.871.148	6.823.871.148	28.604.445.013	28.604.445.013
Cộng	60.712.748.527	60.712.748.527	72.885.091.943	72.885.091.943

12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Tự động hóa và GPKT Viên Chăn	3.522.476.967	3.522.476.967
Công ty Cổ phần Ani Power	68.741.627.500	20.000.000.000
Các đối tượng khác	1.711.664.993	286.079.211
Cộng	73.975.769.460	23.808.556.178

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.305.647.220	12.729.249.865	8.540.208.711	6.494.688.374
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.662.772.062	8.662.772.062	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.997.083.353	9.945.415.523	18.997.083.353	9.945.415.523
Thuế tài nguyên	408.310.682	2.404.825.426	2.318.743.205	494.392.903
Thuế thu nhập cá nhân	110.157.167	1.063.165.944	1.085.439.522	87.883.589
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	929.976.000	929.976.000	-
Cộng	21.821.198.422	35.735.404.820	40.534.222.853	17.022.380.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phí và lệ phí	37.292	-	-	37.292
Cộng	37.292	-	-	37.292

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương phải trả CBCNV	6.742.375.473	8.544.345.211
Quỹ tiền lương dự phòng	11.643.867.302	11.643.867.302
Cộng	18.386.242.775	20.188.212.513

16. Chi phí phải trả

16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay, lãi ủy thác góp vốn	1.826.312.661	3.222.529.761
Chi phí nguyên vật liệu, thi công công trình	13.496.914.287	12.883.603.681
Cộng	15.323.226.948	16.106.133.442

17. Phải trả khác

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	151.176.430	455.718.281
Bảo hiểm xã hội	1.174.275	-
Bảo hiểm y tế	207.225	-
Bảo hiểm thất nghiệp	92.100	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.361.500	60.361.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.538.605.657	91.337.310.931
- Nhận ủy thác đầu tư (*)	87.400.000.000	87.400.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	606.234.116	431.756.431
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	230.918.084	1.271.646
- Các khoản phải trả khác	3.315.882.687	2.518.712.084
Cộng	92.751.617.187	91.853.390.712

(*) Nhận ủy thác đầu tư để đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần EHULA, tiền nhận ủy thác đầu tư này sẽ được chuyển thành cổ phần của các cá nhân ủy thác tại Công ty cổ phần EHULA khi dự án Thủy điện Nậm Bùm 2 chính thức phát điện, hoặc được chuyển nhượng, bán lại cho cổ đông khác theo quyết định của cá nhân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

18. Vay và nợ thuê tài chính**18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	31.593.599.806	31.593.599.806	102.791.649.702	103.532.249.508	30.853.000.000	30.853.000.000
Ông Đặng Quang Đạt (i)	2.700.000.000	2.700.000.000	12.500.000.000	2.700.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	16.541.599.806	16.541.599.806	54.496.649.702	71.038.249.508	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)	9.145.000.000	9.145.000.000	32.595.000.000	28.290.000.000	13.450.000.000	13.450.000.000
Các cá nhân khác (i)	3.207.000.000	3.207.000.000	3.200.000.000	1.504.000.000	4.903.000.000	4.903.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	53.529.391.716	53.529.391.716	41.565.975.046	32.690.335.452	62.405.031.310	62.405.031.310
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV - CN Thanh Xuân	30.700.000.000	30.700.000.000	16.000.000.000	14.600.000.000	32.100.000.000	32.100.000.000
- Dự án Bắc Nà (iii)	27.500.000.000	27.500.000.000	14.000.000.000	13.000.000.000	28.500.000.000	28.500.000.000
- Dự án Bắc Nà 1 (iv)	3.200.000.000	3.200.000.000	2.000.000.000	1.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lai Châu	11.414.695.858	11.414.695.858	12.782.987.523	9.045.167.726	15.152.515.655	15.152.515.655
- Dự án Nậm Bùn 1 (v)	11.414.695.858	11.414.695.858	12.782.987.523	9.045.167.726	15.152.515.655	15.152.515.655
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đắk Lắk	11.414.695.858	11.414.695.858	12.782.987.523	9.045.167.726	15.152.515.655	15.152.515.655
- Dự án Nậm Bùn 1 (v)	11.414.695.858	11.414.695.858	12.782.987.523	9.045.167.726	15.152.515.655	15.152.515.655
Cộng	85.122.991.522	85.122.991.522	144.357.624.748	136.222.584.960	93.258.031.310	93.258.031.310

(i) Khoản vay các cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn. Mục đích sử dụng: Nâng cao khả năng tài chính phục vụ sản xuất và đầu tư của Công ty. Thời hạn vay: Theo thực tế thời gian mà các cá nhân có thể cho vay. Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm tương ứng với kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố từng thời điểm cộng thêm 1% - 2,4%/năm. Tài sản đảm bảo: Tài sản, nguồn vốn hợp pháp của Công ty.

(ii) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 10.94.0004/2020-HĐCVHM/NHCT502-BACNA ngày 25/09/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 18/03/2021. Hạn mức cho vay tối đa là 13.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 19.40.1312/HĐBĐ/NHCT502 ngày 25/12/2019 và hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 21.94.0004/HĐBĐ/NHCT502 ngày 17/03/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV - CN Thanh Xuân	219.210.109.978	219.210.109.978	-	16.000.000.000	203.210.109.978	203.210.109.978
- Dự án Bắc Nà	(iii) 164.410.109.978	164.410.109.978	-	14.000.000.000	150.410.109.978	150.410.109.978
- Dự án Bắc Nà 1	(iv) 54.800.000.000	54.800.000.000	-	2.000.000.000	52.800.000.000	52.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lai Châu	208.845.912.961	208.845.912.961	92.678.288.938	14.743.926.398	286.780.275.500	286.780.275.500
- Dự án Nậm Bùm 1	(v) 134.549.736.407	134.549.736.407	-	12.782.987.523	121.766.748.884	121.766.748.884
- Dự án Nậm Bùm 2	(vi) 74.296.176.554	74.296.176.554	92.678.288.938	1.960.938.875	165.013.526.616	165.013.526.616
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Dak Lak	208.845.912.960	208.845.912.960	92.678.288.938	14.743.926.398	286.780.275.500	286.780.275.500
- Dự án Nậm Bùm 1	(v) 134.549.736.407	134.549.736.407	-	12.782.987.523	121.766.748.884	121.766.748.884
- Dự án Nậm Bùm 2	(vi) 74.296.176.554	74.296.176.554	92.678.288.938	1.960.938.875	165.013.526.616	165.013.526.616
Cộng	636.901.935.899	636.901.935.899	185.356.577.875	45.487.852.796	776.770.660.978	776.770.660.978

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

(iii) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân theo hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014. Số tiền vay tối đa: 319.195.000.000 đồng; thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn tối đa 3 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên; lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ; mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư Dự án xây dựng nhà máy thủy điện Bắc Nà do Công ty làm chủ đầu tư tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có Nhà máy thủy điện Bắc Nà và thế chấp các quyền thụ hưởng của chủ đầu tư dự án về các hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên, quyền sử dụng đất,...; quyền góp vốn của các cổ đông sáng lập vào công ty và các tài sản đảm bảo khác (nếu có).

(iv) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân theo hợp đồng số 01/2019/1513776/HĐTD ngày 25/07/2019. Số tiền gốc vay tối đa: 59.000.000.000 đồng; thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên; lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ, mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các khoản chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và các bất động sản khác của Dự án, các công trình Dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo các hợp đồng của Công ty liên quan đến Dự án theo hợp đồng thế chấp bất động sản, hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(v) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lai Châu theo hợp đồng số 01/2018-HĐCVHMDADT/NHCT182-EHULA và biên bản thỏa thuận số 01/2018/BBTT/LAICHAU-DAKLAK về việc cho vay liên chi nhánh đối với dự án Thủy điện Nậm Bùm 1 ngày 21/09/2018. Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng (tỷ lệ cho vay các bên là 50:50), thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 31/12/2019, thời hạn vay là 12 năm, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ; mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của dự án Thủy điện Nậm Bùm 1 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản gắn liền với đất, toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án và quyền tài sản phát sinh từ dự án từ hợp đồng mua bán điện của dự án Nậm Bùm 1.

(vi) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lai Châu theo hợp đồng số 01/2020-HĐCVHMDADT/NHCT182-EHULA và biên bản thỏa thuận số 01/2020/BBTT/LAICHAU-DAKLAK về việc cho vay liên chi nhánh đối với dự án Thủy điện Nậm Bùm 2 ngày 08/05/2020. Hạn mức cho vay là 500.000.000.000 đồng (tỷ lệ cho vay các bên là 50:50), thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn vay là 13 năm, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của dự án Thủy điện Nậm Bùm 2 tại xã Hua Bùm, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Tài sản đảm bảo chính thức là toàn bộ tài sản gắn liền với đất từ dự án và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị theo tiến độ ký các hợp đồng mua máy móc thiết bị cho dự án Thủy điện Nậm Bùm 2. Ngoài ra tài sản đảm bảo bổ sung là: toàn bộ cổ phần và toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ cổ phần của các cổ đông tại công ty, quyền tài sản phát sinh từ dự án và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của dự án Thủy điện Nậm Bùm 2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện	17.097.490.357	7.932.422.781
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.097.490.357	7.932.422.781

20. Vốn chủ sở hữu**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	223.708.308.500	49.692.739.449	88.744.644.568	525.149.159.782
Góp vốn	-	-	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	42.736.475.656	9.702.887.873	52.439.363.529
Chi trả cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	44.692.739.449	(44.692.739.449)	-	-
Số dư tại 31/12/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	268.401.047.949	42.736.475.656	100.247.532.441	574.388.523.311
Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	63.003.467.265	268.401.047.949	42.736.475.656	100.247.532.441	574.388.523.311
Góp vốn	-	-	-	-	170.000.000	170.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.176.035.810	4.746.347.023	8.922.382.832
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	32.736.475.655	(35.676.475.656)	(60.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư tại 30/06/2021	100.000.000.000	63.003.467.265	301.137.523.604	1.236.035.810	105.103.879.464	570.480.906.143

(*) Phân phối quỹ và chia cổ tức theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 86/NQ-S55-ĐH21 ngày 26 tháng 03 năm 2021.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Đặng Quang Đạt	15.343.060.000	15.343.060.000
Ông Nguyễn Văn Sơn	5.030.000.000	5.030.000.000
Các cổ đông khác	79.626.940.000	79.626.940.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ	10.000.000.000	5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

20.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

21. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	179,27	100,17

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán điện	61.310.879.266	36.248.757.778
Doanh thu xây lắp	11.971.418.038	73.230.872.307
Doanh thu khác	20.398.352.192	9.854.051.043
Cộng	93.680.649.496	119.333.681.128

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2.

1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán	1.379.487.290	1.212.332.525
Cộng	1.379.487.290	1.212.332.525

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán điện	30.179.674.039	16.053.709.373
Giá vốn hoạt động xây lắp	9.228.944.853	58.309.356.449
Giá vốn hoạt động khác	17.647.165.715	9.796.088.157
Cộng	57.055.784.607	84.159.153.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.612.377.919	5.391.027.707
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.498.752.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.058.297	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	35.840.000	-
Cộng	9.193.028.216	5.391.027.707

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	25.576.904.717	18.392.755.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá	323.662.955	2.953.007
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	16.464.000	1.411.200
Cộng	25.917.031.672	18.397.119.253

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.664.986.946	2.887.553.452
Chi phí vật liệu quản lý	78.560.345	122.421.836
Chi phí dự phòng	2.874.619.205	2.314.604.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.427.483	916.672.366
Chi phí bằng tiền khác	864.692.017	1.019.542.013
Cộng	9.503.562.583	7.260.793.959

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.796.500.598	1.072.529.999
Các khoản khác	322.460.674	32.886.400
Cộng	3.118.961.272	1.105.416.399

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt, truy thu	8.422.216	470.534
Chi phí khác phục sự cố	2.222.221.691	-
Các khoản khác	214.651.070	38.970.278
Cộng	2.445.294.977	39.440.812

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.154.818.363	74.301.382.543
Chi phí nhân công	19.354.326.322	37.696.114.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.807.805.889	12.045.713.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.101.413.373	65.314.503.527
Chi phí khác bằng tiền	7.764.211.430	4.137.120.178
Cộng	82.182.575.377	193.494.834.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.945.415.523	9.968.733.893
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.945.415.523	9.968.733.893

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(9.147.058.621)	(4.030.074.054)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(9.147.058.621)	(4.030.074.054)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.176.035.810	7.469.626.798
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	1.470.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	4.176.035.810	5.999.626.798
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	418	600

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của công ty con - Công ty cổ phần EHULA số tiền là 3.000.000.000 đồng, trong đó 60.000.000 cho cổ đông không kiểm soát, còn lại 2.840.000.000 đồng cho Công ty. Số quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ tỷ lệ 50:50 cho 6 tháng đầu năm là 1.470.000.000 đồng. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được xác định lại là 600 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng đầu năm 2020 là 747 VND/ cổ phiếu).

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đặng Tất Thành - Chủ tịch HĐQT		
Thù lao	180.000.000	-
Ông Đặng Quang Đạt - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc		
Thù lao	240.000.000	216.000.000
Lương, thưởng, phụ cấp	252.719.532	167.344.000
Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	855.410.959	567.191.781
Cho Công ty vay	12.500.000.000	51.916.000.000
Lãi vay trong kỳ	199.936.986	2.674.277.194
Trả nợ vay	-	23.552.000.000
Nhận tạm ứng từ Công ty	10.000.000.000	-
Ủy thác đầu tư cho Công ty	-	3.250.000.000
Góp vốn	-	900.000.000
Ông Đặng Văn Tuyển - Thành viên HĐQT		
Thù lao	162.000.000	120.000.000
Ông Vũ Sơn Thủy - Thành viên HĐQT		
Thù lao	152.000.000	120.000.000
Lương, thưởng, phụ cấp	367.633.400	167.395.000
Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	182.983.561	107.945.205
Cho Công ty vay	1.700.000.000	-
Lãi vay trong kỳ	28.387.671	-
Ủy thác đầu tư cho Công ty	-	2.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương - Thành viên HĐQT kiêm PGĐ		
Thù lao	142.000.000	120.000.000
Lương, thưởng, phụ cấp	204.104.400	28.805.000
Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	29.753.425	33.642.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Ông Lê Tuấn Anh - Thành viên HĐQT

Thù lao - 120.000.000

Ông Trần Thái Bình - Phó Giám đốc

Lương, thưởng, phụ cấp 281.693.400 177.623.000

Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư 66.945.205 44.082.192

Ông Lê Văn Khánh - Phó Giám đốc

Lương, thưởng, phụ cấp 250.621.000 123.919.615

Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư 29.753.425 -

Ông Nguyễn Văn Tiến - Phó Giám đốc

Lương, thưởng, phụ cấp 135.600.000 -

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Đặng Quang Đạt	Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư	57.500.000.000	57.500.000.000
	Phải trả nợ vay	12.500.000.000	2.700.000.000
	Phải trả tiền lãi vay	199.936.986	1.270.138.630
	Phải trả lãi tiền nhận ủy thác	430.068.493	197.054.795
Ông Vũ Sơn Thủy	Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư	12.300.000.000	12.300.000.000
	Phải trả nợ vay	1.700.000.000	-
	Phải trả tiền lãi vay	28.387.671	-
	Phải trả lãi tiền nhận ủy thác	91.997.260	46.405.479
Ông Nguyễn Đình Phương	Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư	2.000.000.000	2.000.000.000
	Phải trả lãi tiền nhận ủy thác	14.958.904	11.030.137
Ông Trần Thái Bình	Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư	4.500.000.000	4.500.000.000
	Phải trả lãi tiền nhận ủy thác	33.657.534	30.801.370
Ông Lê Văn Khánh	Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư	2.000.000.000	2.000.000.000
	Phải trả lãi tiền nhận ủy thác	14.958.904	493.151

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ANI (mã giao dịch chứng khoán: SIC)	Chủ tịch HĐQT của Công ty - Ông Đặng Tất Thành đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty cổ phần ANI
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	Giám đốc Công ty - Ông Đặng Quang Đạt đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen
Công ty Cổ phần ANI Power	Chủ tịch HĐQT của Công ty - Ông Đặng Tất Thành là Giám đốc Công ty Cổ phần ANI POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ là khoản cung cấp dịch vụ, bán hàng thực hiện cho các bên liên quan, cụ thể như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần ANI		
Bán CCDC, thanh lý TSCĐ đã qua sử dụng	8.564.909.695	-
Cho vay	10.000.000.000	-
Lãi cho vay	17.068.493	-
Cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	735.456.103	-
Mua nhiên liệu, vật tư	6.896.872.429	1.910.709.571
Thuê xe ô tô	45.454.545	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen		
Lãi cho vay	5.261.972	-
Cung cấp dịch vụ quản lý vận hành và dịch vụ khác	1.280.521.148	-
Bán vật tư	5.850.000	-
Mua dịch vụ (bảo dưỡng thiết bị)	176.000.000	-
Công ty cho vay	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông		
Lãi cho vay	341.370	-
Cho vay	350.000.000	-
Cung cấp dịch vụ quản lý vận hành	3.094.654.361	-

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần ANI		
Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa	9.725.885.508	-
Phải trả về tiền nhận mua nguyên liệu, vật tư	7.343.873.272	-
Phải thu về tiền trả trước tiền mua nguyên liệu, vật tư	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen		
Phải thu về cho vay	200.000.000	4.316.000.000
Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa	135.596.935	9.059.048.253
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông		
Phải thu về tiền cung cấp dịch vụ	154.746.087	-
Công ty Cổ phần ANI POWER		
Phải trả về tiền nhận trước tiền cung cấp dịch vụ xây lắp	20.000.000.000	20.000.000.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa hai bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

3. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là: xây lắp, sản xuất điện và hoạt động khác như: cung cấp vật liệu, dịch vụ vận hành,... Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất điện	Hoạt động khác (cung cấp vật liệu, dịch vụ vận hành,...)	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán ra bên ngoài	10.591.930.748	61.310.879.266	20.398.352.192	92.301.162.206
Tổng doanh thu thuần	10.591.930.748	61.310.879.266	20.398.352.192	92.301.162.206
Chi phí kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	9.228.944.853	30.179.674.039	17.647.165.715	57.055.784.607
Lợi nhuận gộp	1.362.985.895	31.131.205.227	2.751.186.477	35.245.377.599
- Chi phí QLDN				9.503.562.583
Kết quả HĐKD				25.741.815.016
- Thu nhập từ HĐTC				(16.694.741.577)
- Lợi nhuận khác				673.666.295
- LN/(lỗ) trước thuế				9.720.739.734

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Người lập biểu


Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng


Tống Thị Thu Hiền

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Giám đốc




Đặng Quang Đạt

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO
BDO Audit Services Company Limited

Head office:

20th Floor, Icon 4 tower
243A De La Thanh St,
Dong Da Dist, Hanoi, Vietnam
Tel: +84 (0) 24 3783 3911/12/13
Fax: +84 (0) 24 3783 3914
Email: bdo.hn@bdo.vn

Ho Chi Minh branch:

1st Floor, Indochina Park Tower,
4 Nguyen Dinh Chieu Street,
Dist 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (0) 28 3911 0033
Fax: +84 (0) 28 3911 7439
Email: bdo.hcm@bdo.vn

www.bdovietnam.vn

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.